

# Phát triển câu ngôn ngữ kí hiệu từ thành phần nòng cốt (thông qua sự đối sánh với tiếng Việt)

Lê Thị Tố Uyên

Email: uyenlth@vnies.edu.vn  
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
52 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Ngôn ngữ kí hiệu là bản ngữ (ngôn ngữ gốc/đầu tiên) của cộng đồng người Điếc. Sự khác biệt giữa ngôn ngữ kí hiệu không chỉ là phương thức thể hiện ở các đơn vị ngôn ngữ như giữa âm vị và chỉ vị, giữa từ vựng và kí hiệu, giữa các kiểu trật tự cú pháp để tạo câu mà ẩn sâu trong đó là những đặc trưng về tư duy, nhận thức, phong cách giao tiếp và văn hóa. Trẻ Điếc học tiếng Việt cần được xem là học ngôn ngữ thứ hai và khác biệt giữa trẻ thính người Việt học tiếng Việt. Bài viết này tập trung nhấn mạnh sự phát triển câu từ thành phần nòng cốt, đặt trong sự đối sánh giữa ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt. Chúng tôi hi vọng rằng, bài viết một lần nữa khẳng định sự tồn tại độc lập và độc đáo của ngôn ngữ kí hiệu và phần nào làm rõ hơn cách biểu đạt, mở rộng câu từ việc phát triển nòng cốt câu của hai ngôn ngữ.

**TỪ KHÓA:** Câu, ngôn ngữ kí hiệu, nòng cốt câu.

→ Nhận bài 06/6/2022 → Nhận bài đã chỉnh sửa 23/8/2022 → Duyệt đăng 15/12/2022.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/122112012>

## 1. Đặt vấn đề

Một thực tế không thể phủ nhận rằng, ngôn ngữ kí hiệu là bản ngữ của cộng đồng người Điếc. Điều này đã được pháp luật Việt Nam công nhận và ngôn ngữ kí hiệu ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng đã khẳng định được vị trí của mình. Chính vì vậy, trẻ Điếc học tiếng Việt cần được xem là học ngôn ngữ thứ hai và khác biệt giữa trẻ thính người Việt học tiếng Việt.

Sự khác biệt giữa ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt là điều tạo nên bản sắc riêng của cộng đồng người Điếc, góp phần tạo dựng văn hóa Điếc độc đáo. Sự khác biệt đó không chỉ là phương thức thể hiện ở các đơn vị ngôn ngữ như giữa âm vị và chỉ vị, giữa từ vựng và kí hiệu, giữa các kiểu trật tự cú pháp để tạo câu mà ẩn sâu trong đó là những đặc trưng về tư duy, nhận thức, phong cách giao tiếp và văn hóa. Tuy khác nhau về phương thức biểu đạt nhưng cộng đồng người Điếc vẫn sử dụng ngôn ngữ chữ viết tiếng Việt như là một phương tiện giao tiếp với người thính và giao lưu, hòa nhập cộng đồng. Cho nên, giữa ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt vẫn có sợi dây liên kết nhất định. Điều quan trọng đặt ra là làm thế nào để ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc được phát triển mạnh mẽ và sử dụng một cách phổ biến, đồng thời làm thế nào để người Điếc sử dụng thành thạo tiếng Việt đặc biệt là ngôn ngữ viết?

Bài viết tập trung nhấn mạnh sự phát triển câu từ thành phần nòng cốt, đặt trong sự đối sánh giữa ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt - cái làm nên nghĩa của một phát ngôn trong giao tiếp và cũng là đơn vị cơ bản trong văn bản. Chúng tôi hi vọng rằng, bài viết một lần nữa khẳng định sự tồn tại độc lập và độc đáo của ngôn ngữ

kí hiệu và phần nào làm rõ hơn cách biểu đạt, mở rộng câu từ việc phát triển nòng cốt câu.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Một số khái niệm cần yếu

#### 2.1.1. Bản ngữ, ngoại ngữ và ngôn ngữ thứ hai

Theo Richards và đồng sự (1992), “tiếng mẹ đẻ hay bản ngữ của một người là tiếng nói của người sinh ra người đó hay ngôn ngữ thứ nhất và được thụ đắc trước tiên tại nhà”. Trong khi đó, ngoại ngữ (foreign language), là “một ngôn ngữ không phải là tiếng bản ngữ của một nước, thường là hoặc để giao tiếp với người nước ngoài nói ngôn ngữ đó hoặc để đọc tài liệu viết bằng ngôn ngữ đó” [1]. Ngôn ngữ thứ hai là ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ thứ nhất) của người nói, nhưng được học sau này và được sử dụng thường xuyên không phải với tư cách là ngoại ngữ (Wikipedia). Vậy tiếng Việt là ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai của trẻ Điếc? Tiêu chí phân biệt giữa ngoại ngữ và ngôn ngữ thứ hai (xem Bảng 1).

Theo quan điểm này, người Điếc học tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai vì tiếng Việt được sử dụng phổ thông, đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người Điếc và nếu theo định nghĩa bản ngữ thì ngôn ngữ của người sinh ra trẻ Điếc có thể là ngôn ngữ kí hiệu (vì cha mẹ có thể cũng là người Điếc cũng có thể là người thính). Vì vậy, việc dạy tiếng Việt cần theo các lí thuyết về dạy học ngôn ngữ thứ hai thì mới có thể mang lại kết quả tốt nhất.

**Bảng 1: Tiêu chí phân biệt giữa ngoại ngữ và ngôn ngữ thứ hai**

TT	Tiêu chí	Ngôn ngữ thứ 2	Ngoại ngữ
1	Môi trường	- Trong mọi hoàn cảnh, có thể coi đây là tiếng mẹ đẻ thứ hai. - Được sử dụng phổ thông.	- Có hoàn cảnh cụ thể, trong vài trường hợp nhất định như giao tiếp với người nước ngoài. - Góic gọn trong phạm vi nhỏ, thường là ở trường.
2	Độ tuổi bắt đầu	- Khi trẻ em bắt đầu nhận thức được thế giới bên ngoài.	- Tùy thuộc vào chương trình giảng dạy, sự đầu tư của cha mẹ.
3	Kĩ năng	- Phát âm chuẩn, khả năng dùng từ chính xác.	- Những người học ngoại ngữ sẽ có thể mạnh về ngữ pháp, từ vựng.
4	Mục tiêu	- Hào hứng trong việc học, hoặc bắt buộc phải học do ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong đời sống.	- Có nhiều lí do để đáp ứng những mục đích khác nhau: Luyện thi chứng chỉ, đi du học, định cư, học để hoàn tất chương trình ở trường.
5	Thước đo thành công	- Tùy thuộc và khả năng giao tiếp, kĩ năng làm việc.	- Thể hiện qua điểm số trên trường hoặc các bằng cấp chứng chỉ.
6	Quá trình tiếp nhận	- Tiếp nhận theo cảm thức, phản xạ tự nhiên. - Thường xuyên bổ sung vốn từ trong đời sống.	- Đặt nặng từ vựng, ngữ pháp đúng, sai rõ ràng.
7	Ảnh hưởng	- Có tầm ảnh hưởng lớn, liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người sử dụng.	- Chỉ có ảnh hưởng nhỏ và không có tác động trực tiếp đến sự thành bại của người học.
8	Tính cách người học	- Tâm lí thoải mái, tự chủ trong việc học và học mọi lúc mọi nơi bằng nhiều kênh hoặc nhiều cách thức khác.	- Kiên trì, có kĩ năng học bài và nhớ bài tốt.

### 2.1.2. Câu và nòng cốt câu

Câu là đơn vị dùng từ hay đúng hơn dùng ngữ mà cấu tạo nên trong quá trình tư duy, thông báo; nó có nghĩa hoàn chỉnh, có cấu tạo ngữ pháp, và có tính chất độc lập” [2]. Một câu đơn cơ bản gồm có một nòng cốt đơn. Nòng cốt đơn gồm có hai phần, phần đề và phần thuyết (theo quan điểm ngữ pháp chức năng) mà quan điểm ngữ pháp truyền thống gọi là chủ ngữ và vị ngữ. Bài viết này sử dụng tên gọi theo ngữ pháp truyền thống.

### 2.2. Vị thế của ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt đối với người Đic

#### 2.2.1. Vị thế của ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ kí hiệu là bản ngữ (ngôn ngữ gốc/ đầu tiên)

của cộng đồng người Đic. Theo ước tính, trên thế giới có khoảng 80 triệu người Đic sử dụng các ngôn ngữ kí hiệu khác nhau, có 41 nước đã công nhận ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ chính thức bên cạnh ngôn ngữ quốc gia (xem Bảng 2). Chính sách ngôn ngữ của quốc gia, cùng với nhiều yếu tố khác như dân số sử dụng, bản sắc văn hóa cộng đồng, ảnh hưởng của nhóm tinh hoa sử dụng ngôn ngữ đó, là những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế của một ngôn ngữ. Vị thế của ngôn ngữ kí hiệu cũng không nằm ngoài quy luật về các yếu tố ảnh hưởng như vừa nêu.

Việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu trong giáo dục thực sự tạo cơ hội tiếp cận giáo dục thuận lợi cho học sinh Đic. Xét theo quan điểm về quyền được giáo dục và quyền

**Bảng 2: Danh sách quốc gia công nhận ngôn ngữ kí hiệu là ngôn ngữ chính thức**

STT	Quốc gia	STT	Quốc gia	STT	Quốc gia	STT	Quốc gia
1	Áo	11	Estonia	21	Malta	31	Slovakia
2	Bỉ	12	Phần Lan	22	Mexico	32	Slovenia
3	Bosnia và Herzegovina	13	Đức	23	New Zealand	33	Nam phi
4	Brazil	14	Hungary	24	Na Uy	34	Hàn Quốc
5	Chile	15	Ai Len	25	Papua New Guinea	35	Tây Ban Nha
6	Colombia	16	Nhật Bản	26	Ba Lan	36	Thụy Điển
7	Cyprus	17	Kenya	27	Bồ Đào Nha	37	Thổ Nhĩ Kỳ
8	Cộng hòa Séc	18	Latvia	28	Romania	38	Uganda
9	Đan Mạch	19	Lithuania	29	Liên bang Nga	39	Uruguay
10	Ecuador	20	Macedonia	30	Xécbia	40	Venezuela
						41	Zimbabwe

sử dụng tiếng “mẹ đẻ” đối với các nhóm thiểu số về ngôn ngữ, việc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu trong dạy học học sinh Điếc là thực tiễn rất tiên bộ. Tiếp cận này được hỗ trợ bởi quan điểm song ngữ trong giáo dục học sinh Điếc. Theo đó, học sinh Điếc sử dụng ngôn ngữ kí hiệu như là ngôn ngữ thứ nhất (bản ngữ) đồng thời học ngôn ngữ quốc gia (nước ta dùng tiếng Việt) ở hình thức chữ viết (chứ không phải học nói tiếng Việt).

Các nhà ngôn ngữ học hàn lâm kiểm nghiệm và phân tích ngôn ngữ kí hiệu đã kết luận rằng, đó là một thứ ngôn ngữ “thực sự”, có những đặc trưng về hình thái và cấu trúc, có cùng vị thế về ngôn ngữ học như bất cứ một thứ tiếng nào. Kí hiệu tự nhiên không chỉ phục vụ trẻ Điếc như một phương tiện giao tiếp mà còn có khả năng tạo điều kiện cho sự lĩnh hội tri thức và phát triển trí tuệ giống như ngôn ngữ nói phục vụ cho trẻ thính. Trẻ Điếc cần một “tiếng nói” thích hợp với những khả năng của chúng, được lĩnh hội nhờ những cảm giác không bị phá huỷ gồm thị giác và vận động. Trong môi trường ngôn ngữ kí hiệu tiếp nhận qua kênh thị giác, trẻ Điếc trở nên không còn là nô lệ của sự hạn chế về khả năng nghe [3], [4].

Các nhà ngôn ngữ học đã mô tả và phân tích các ngôn ngữ kí hiệu tự nhiên và chứng tỏ rằng, ngôn ngữ kí hiệu là phương tiện giao tiếp phong phú và phức tạp như bất kì một ngôn ngữ nói nào. Ngôn ngữ kí hiệu tự nhiên là một sự mã hoá thông tin truyền tải, có những quy tắc riêng chi phối. Không giống với các ngôn ngữ nói, ngôn ngữ kí hiệu không được truyền tải bằng âm thanh mà được cấu thành từ các cử động tay, với sự tăng giảm mức độ ý nghĩa nhờ nét mặt và tư thế, điệu bộ cơ thể. Một nhà ngôn ngữ học người Mỹ là nhà ngôn ngữ học hiện đại đầu tiên phân tích ngôn ngữ kí hiệu, thông báo rằng giống như ngôn ngữ nói được cấu tạo từ đơn vị là các âm vị, ngôn ngữ kí hiệu được cấu tạo từ các phần tử mà ông gọi là các chỉ vị (chereme) [3]. Lynas (1994) tóm tắt những luận điểm chính của việc học song song hai ngôn ngữ như sau [5]: 1) Nên coi người Điếc như một nhóm thiểu số về ngôn ngữ và nền văn hoá (chứ không phải là những người khuyết tật), có quyền được giáo dục, có việc làm,... bình đẳng về quyền lợi với các thành viên khác của xã hội. 2) Các ngôn ngữ kí hiệu tự nhiên có cùng vị thế về ngôn ngữ học như các ngôn ngữ nói. 3) Trẻ Điếc có quyền lĩnh hội ngôn ngữ “bản xứ” của các em, ngôn ngữ kí hiệu, như một ngôn ngữ thứ nhất. 4) Được dành cho kinh nghiệm thích hợp, trẻ Điếc lĩnh hội ngôn ngữ kí hiệu ở cùng tốc độ và giống như cách trẻ thính lĩnh hội ngôn ngữ nói. 5) Cha mẹ là người thính có con điếc có thể giao tiếp với con mình một cách dễ dàng nếu họ học ngôn ngữ kí hiệu. 6) Người Điếc trưởng thành có vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ các bậc phụ huynh biết cách giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu và giáo dục trẻ Điếc. 7) Trẻ Điếc nên được giáo

dục bằng phương tiện ngôn ngữ kí hiệu và chỉ nhờ vậy mới có thể theo được chương trình giáo dục của trường phổ thông. 8) Trẻ Điếc có khả năng biết chữ, đó là sự lĩnh hội ngôn ngữ nói dưới hình thức viết dựa trên cơ sở ngôn ngữ kí hiệu tự nhiên. 9) Nếu áp đặt trẻ Điếc học ngôn ngữ nói thì đó là một sai lầm nghiêm trọng. 10) Tiềm năng về ngôn ngữ của trẻ Điếc chỉ có thể phát triển được khi cho phép chúng lĩnh hội ngôn ngữ kí hiệu như một ngôn ngữ thứ nhất.

### 2.2.2. Việc dạy ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt cho trẻ Điếc

Việt Nam có khoảng 2,5 triệu người khiếm thính (Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam tháng 12 năm 2009) bao gồm người Điếc, người nghe kém và người mới bị mất thính lực. Việc học tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia là một nhu cầu tất yếu của người Điếc nói riêng và của người Việt Nam nói chung.

Tiếng Việt là ngôn ngữ mẹ đẻ của đại đa số người Việt Nam, là quốc ngữ và là công cụ giao tiếp quan trọng bậc nhất trong một cộng đồng dân cư rộng lớn. Tiếng Việt tồn tại ở mọi hoạt động sinh hoạt trong đời sống cũng như trong học tập. Ở cấp Tiểu học, mục tiêu căn bản của chương trình tiếng Việt là giúp học sinh phát triển năng lực ngôn ngữ ở các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe ở mức độ căn bản. Nhưng ở trẻ Điếc, việc học đọc và học nói là một thách thức rất lớn. Hiện nay, chúng ta mới chỉ có Chương trình quốc gia và sách giáo khoa chung cho mọi đối tượng trẻ em trên cả nước [6].

Trên thế giới, đa số các nhà ngôn ngữ kí hiệu đề xuất việc cho phép trẻ Điếc học sử dụng ngôn ngữ này ngay từ những năm đầu như ngôn ngữ thứ nhất. Ngôn ngữ người thính cần được học dưới hình thức chữ viết và được xem như ngôn ngữ thứ hai. Lí do không theo quan điểm nghe - nói là vì người Điếc tiếp nhận ngôn ngữ qua con đường thị giác chứ không qua kênh thính giác. Quá trình học đọc có thể được thực hiện một cách hoàn toàn qua phương tiện thị giác chứ không qua kênh thính giác: Sử dụng ngôn ngữ kí hiệu như một phương tiện giải thích ngôn ngữ viết [7].

Ở nước ta, việc xây dựng chương trình chuyên biệt cho trẻ khiếm thính được dựa trên Chương trình Giáo dục phổ thông. Năm 2007, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã xây dựng chương trình này theo quan điểm là phù hợp với trẻ khiếm thính, tiếp cận chương trình giáo dục phổ thông (cấp Tiểu học), hướng tới giáo dục hòa nhập và phù hợp với điều kiện thực tiễn, đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh. Đồng thời nêu rõ mục tiêu đầu tiên là hình thành, phát triển kĩ năng giao tiếp theo khả năng của từng trẻ khiếm thính, trong đó có trẻ Điếc [8]. Bảng phân phối chương trình môn tiếng Việt và ngôn ngữ kí hiệu, phát triển giao tiếp cấp Tiểu học với số tiết như sau (xem Bảng 3):

**Bảng 3: Phân phối chương trình môn tiếng Việt và ngôn ngữ kí hiệu**

STT	Môn học	Lớp 1A	Lớp 1B	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tiếng Việt	10	10	10	10	10	10
2	Kí hiệu ngôn ngữ	3	2	2	2	2	1
3	Phát triển giao tiếp	5	4	2	1	1	1

Theo phân phối như trên, môn tiếng Việt cho trẻ khiếm thính được biên soạn riêng dựa vào quy luật hình thành ngôn ngữ nói của trẻ khiếm thính, đảm bảo cho học sinh có các kĩ năng phát âm tiếng Việt cơ bản và ngôn ngữ nói. Môn kí hiệu ngôn ngữ được thiết kế nhằm cung cấp và làm rõ nghĩa các từ ngữ của trẻ giúp trẻ học tiếng Việt thuận lợi hơn. Môn phát triển giao tiếp có nhiệm vụ hình thành những kĩ năng giao tiếp song song với việc phát triển vốn từ ngữ, tạo điều kiện để trẻ có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức trong quá trình học tập và giao tiếp.

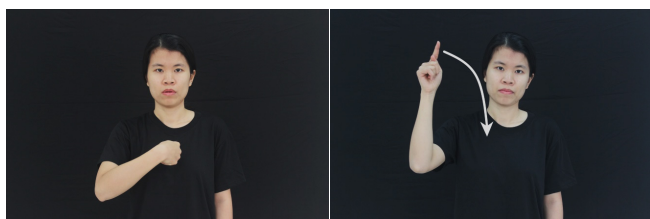
Trên thực tế, ở nhiều địa phương, trường khuyết tật chưa được tiếp cận với chương trình giáo dục chuyên biệt trẻ khiếm thính. Trẻ Điếc vẫn học tiếng Việt theo chương trình tiếng Việt của trẻ thính hoặc chương trình tiếng Việt giảm tải, chưa được học tiếng Việt như một ngoại ngữ. Điều này dẫn đến hiệu quả học tập của trẻ Điếc chưa cao và việc giao tiếp giữa trẻ Điếc với người thính xung quanh bằng ngôn ngữ chữ viết bị hạn chế. Sự hạn chế về vốn từ và sự thiếu chính xác về cú pháp khiến cho độ dễ hiểu của người Điếc và người thính thấp, quá trình giao tiếp bị đứt đoạn. Vì vậy, sự hòa nhập cộng đồng của người Điếc còn nhiều rào cản, trình độ văn hóa của người Điếc chưa được nâng cao.

**2.3. Phát triển câu từ yếu tố nòng cốt**

**2.3.1. Cấu trúc nòng cốt cốt câu**

Trong ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt, trật tự nòng cốt câu đơn tương đồng nhau với cấu trúc tối thiểu là Chủ ngữ + vị ngữ. Cấu trúc này để trả lời câu hỏi “Ai làm gì?”. Ví dụ (xem Hình 1):

Tiếng Việt = ngôn ngữ kí hiệu      Tôi      đến.  
 (Chủ ngữ)      (vị ngữ)



Hình 1: Ngôn ngữ kí hiệu “Tôi đến”

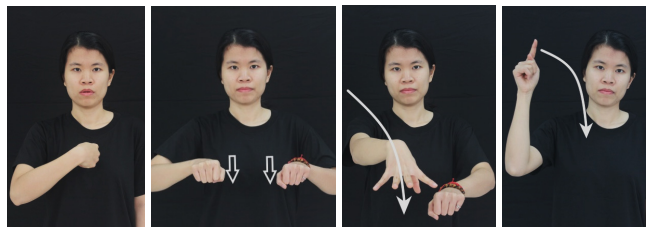
**2.3.2. Câu có thành phần bổ ngữ và mở rộng bổ ngữ**

Trong ngôn ngữ kí hiệu, nếu bổ ngữ là một danh từ đơn hay đại từ thì trật tự kí hiệu thông thường trong câu khẳng định đơn giản là: Chủ ngữ + bổ ngữ + vị ngữ. Còn trong tiếng Việt, trật tự từ trong câu khẳng định thường có cấu trúc là: Chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ. Đây là cấu trúc câu phổ biến.

Ví dụ (xem Hình 2):

Tiếng Việt:      Tôi      đến      siêu thị.  
 (Chủ ngữ)      (vị ngữ)      (bổ ngữ)

Ngôn ngữ kí hiệu:      Tôi      siêu thị      đến.  
 (Chủ ngữ)      (bổ ngữ)      (vị ngữ)



Hình 2: Ngôn ngữ kí hiệu “Tôi đến siêu thị”

Ở ngôn ngữ kí hiệu, khi mở rộng thành phần bổ ngữ, trật tự kí hiệu ở bổ ngữ sẽ thay đổi khác nhau tùy thuộc vào thành phần mà nó bổ túc. Nếu nó bổ túc cho chủ ngữ thì thành phần bổ túc sẽ đứng cạnh chủ ngữ. Nếu nó bổ túc cho vị ngữ thì sẽ đứng cạnh vị ngữ. Ví dụ, câu có thành phần bổ ngữ bổ túc cho chủ ngữ (xem Hình 3).

Tiếng Việt:      Tôi      đến      siêu thị cùng mẹ.  
 (Chủ ngữ)      (vị ngữ)      (bổ ngữ có thành phần bổ túc cho chủ ngữ)

Ngôn ngữ kí hiệu:      Tôi mẹ cùng      siêu thị      đến.  
 (Chủ ngữ)      (bổ ngữ)      (vị ngữ)



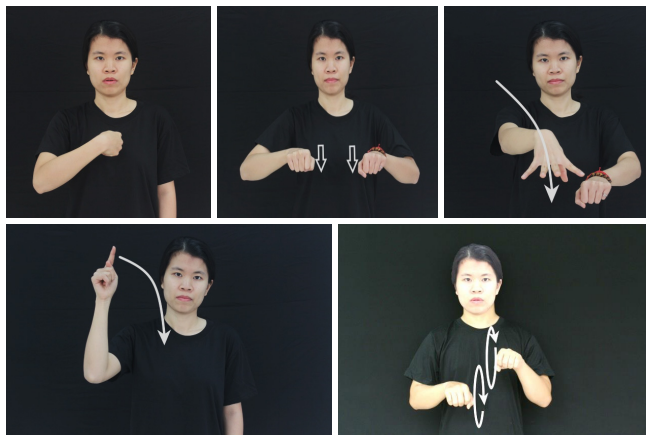
Hình 3: Ngôn ngữ kí hiệu “Tôi đến siêu thị cùng mẹ”

Ví dụ, câu có thành phần bổ ngữ bổ túc cho vị ngữ (xem Hình 4):



Tiếng Tôi đến siêu thị **bằng xe đạp.**  
 Việt: (Chủ ngữ) (vị ngữ) (bổ ngữ có thành phần bổ túc cho vị ngữ)

Ngôn Tôi siêu thị đến xe **đạp.**  
 ngữ kí (Chủ (bổ (vị (thành phần bổ  
 hiệu: ngữ) ngữ) ngữ) túc cho vị ngữ)



Hình 4: Ngôn ngữ kí hiệu "Tôi đến siêu thị bằng xe đạp"

Vì vậy, khi câu chứa bổ ngữ có cả hai thành phần bổ túc trên sẽ có cấu trúc như sau (xem Hình 5):

Tiếng Tôi đến siêu thị **cùng mẹ bằng xe đạp.**  
 Việt: (Chủ (vị (bổ ngữ có thành phần bổ túc  
 ngữ) ngữ) cho chủ ngữ và vị ngữ)

Ngôn ngữ Tôi mẹ cùng siêu thị đến xe **đạp.**  
 kí hiệu: (Chủ ngữ) (bổ ngữ) (vị ngữ) (bổ ngữ)



Hình 5: Ngôn ngữ kí hiệu "Tôi đến siêu thị cùng mẹ bằng xe đạp"

2.3.3. Câu mở rộng thành phần vị ngữ (động từ)

Tiếng Tôi thích đến siêu thị cùng mẹ.  
 Việt: (Chủ ngữ) (vị ngữ) (bổ ngữ)

Ngôn ngữ Tôi mẹ cùng siêu thị đến thích.  
 hiệu (xem (Chủ ngữ) (bổ ngữ) (vị ngữ)  
 Hình 6):



Hình 6: Ngôn ngữ kí hiệu "Tôi thích đến siêu thị cùng mẹ"

2.3.4. Câu mở rộng thành phần chủ ngữ

Tiếng Việt: Bà nội thích đi siêu thị cùng  
 của tôi mẹ tôi.  
 (Chủ ngữ) (vị ngữ) (bổ ngữ)

Ngôn ngữ Bà nội của tôi siêu thị đi thích.  
 hiệu (xem mẹ của tôi cùng  
 Hình 7): (Chủ ngữ) (bổ ngữ) (vị ngữ)



Hình 8: Ngôn ngữ kí hiệu "Bà nội của tôi thích đi siêu thị cùng mẹ tôi"

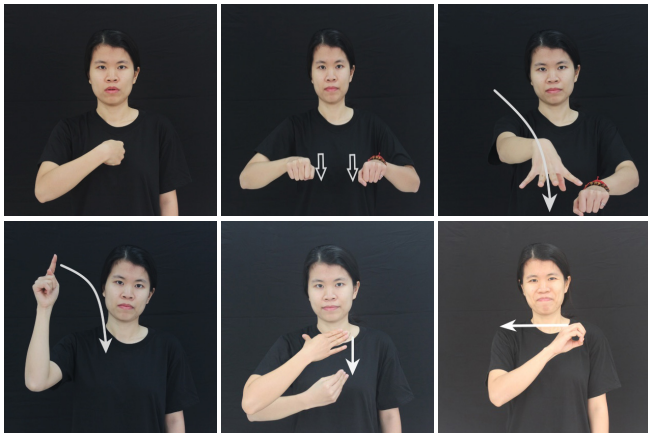
2.3.5. Trật tự kí hiệu trong câu đơn phủ định

Trong ngôn ngữ kí hiệu, từ phủ định (không, chẳng, chưa) đứng ở cuối câu.

Ví dụ (xem Hình 9):

Tiếng Tôi không thích siêu thị.  
 Việt: (Chủ ngữ) (từ phủ định) (vị ngữ) (bổ ngữ)

Ngôn Tôi siêu thị đến thích không.  
 ngữ kí (Chủ (bổ ngữ) (vị ngữ) (từ phủ  
 hiệu: ngữ) định)

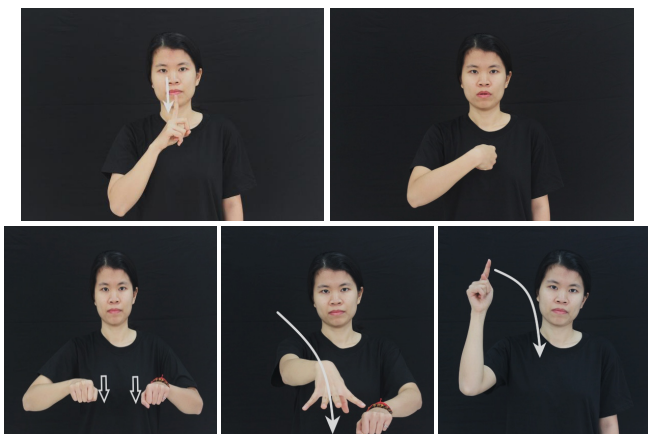


Hình 9: Ngôn ngữ kí hiệu "Tôi không thích đến siêu thị"

**2.3.6. Trật tự từ trong câu đơn có thành phần trạng ngữ**

Trạng ngữ chỉ thời gian: Trong ngôn ngữ kí hiệu, trạng ngữ chỉ thời gian được chia thành hai kiểu như sau: nếu thời gian dài, có ý nghĩa tổng quát (buổi, ngày, tuần, tháng,...) thường sẽ đứng trước động từ. Ví dụ (xem Hình 10):

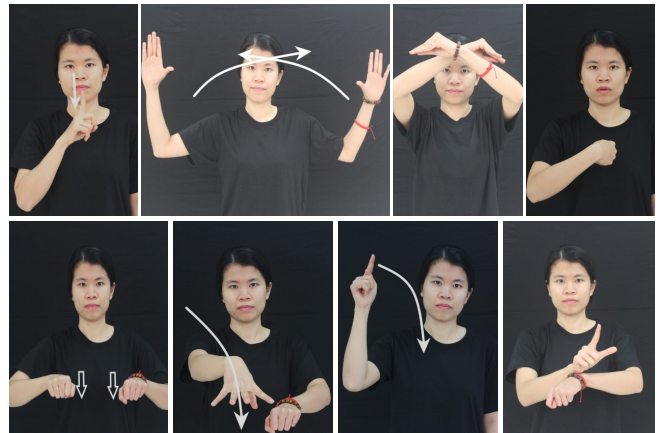
Tiếng Việt:	<b>Chủ nhật,</b>	tôi	đến	siêu thị.
	(Trạng ngữ)	(chủ ngữ)	(vị ngữ)	(bổ ngữ)
Ngôn ngữ kí hiệu:	<b>Chủ nhật,</b>	tôi	bỏ ngữ	đến.
	(Trạng ngữ)	(chủ ngữ)	(vị ngữ)	(vị ngữ)



Hình 10: Ngôn ngữ kí hiệu "Chủ nhật, tôi đến siêu thị"

Nếu thời gian ngắn, cụ thể hơn (giờ, phút) thường đứng sau động từ. Nếu xuất hiện hai phần của biểu đạt thời gian thì thường sẽ tách riêng như sau (xem Hình 11):

Tiếng Việt:	<b>Chủ nhật,</b>	tôi	đến siêu thị	<b>lúc 7 giờ tối.</b>
	(Trạng ngữ)	(chủ ngữ)	(vị ngữ & bổ ngữ)	(trạng ngữ)
Ngôn ngữ kí hiệu:	<b>Chủ nhật</b>	tôi	đến siêu thị	<b>7 giờ.</b>
	(Trạng ngữ)	(chủ ngữ)	(vị ngữ & bổ ngữ)	(trạng ngữ)



Hình 11: Ngôn ngữ kí hiệu "Chủ nhật, tôi đến siêu thị lúc 7 giờ tối"

Cùng với trạng ngữ chỉ thời gian, yếu tố thì (thời) cũng có những kiểu biểu đạt rất đặc trưng với các kí hiệu "sẽ" chỉ thì tương lai và "đã" chỉ thì quá khứ đi. Các kí hiệu này thường có trật tự đứng cuối câu. Ví dụ (xem Hình 12):

Tiếng Việt:	<b>Chủ nhật</b>	tôi	<b>sẽ</b> đến	siêu thị.
	(Trạng ngữ)	(chủ ngữ)	(vị ngữ)	(bổ ngữ)
Ngôn ngữ kí hiệu:	<b>Tuần sau</b>	tôi	siêu	đến <b>sẽ.</b>
	(Trạng ngữ)	(chủ ngữ)	(bổ ngữ)	(vị ngữ)

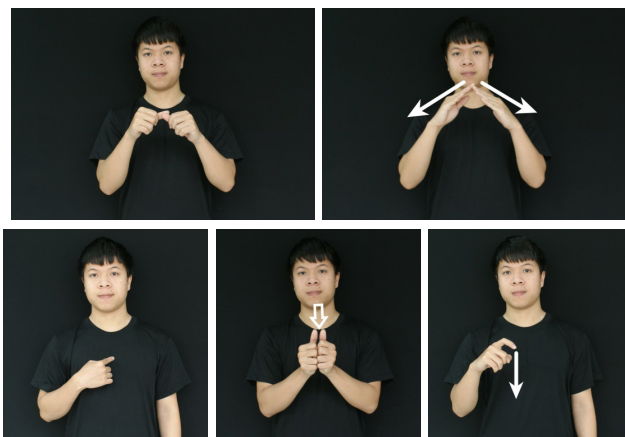


Hình 12: Ngôn ngữ kí hiệu "Chủ nhật tuần sau, tôi sẽ đến siêu thị"

- Trạng ngữ chỉ địa điểm: Ở ngôn ngữ kí hiệu, trạng ngữ chỉ địa điểm, nơi chốn thường xuất hiện ở đầu câu và ít có sự khác biệt với tiếng Việt. Ví dụ (xem Hình 13):

Tiếng Việt:	<b>Ở trường,</b>	tôi	có bạn thân.
	(Trạng ngữ)	(Chủ ngữ)	(vị ngữ)
Ngôn ngữ kí hiệu:	<b>Ở trường,</b>	tôi	bạn thân có.
	(Trạng ngữ)	(Chủ ngữ)	(vị ngữ)





Hình 13: Ngôn ngữ kí hiệu “Ở trường, tôi có bạn thân”

### 3. Kết luận

Ngôn ngữ kí hiệu là một ngôn ngữ độc lập của người Điếc với những đặc trưng riêng biệt, thể hiện ở sự tồn tại hệ thống ngôn ngữ với các cấp độ ngôn ngữ khác nhau, trong đó cấp độ ngữ pháp thể hiện rõ sự khác biệt

với ngôn ngữ tiếng Việt. Trên bước đường phát triển, ngôn ngữ kí hiệu đang dần phong phú hơn về vốn từ, hoàn chỉnh hơn về trật tự kí hiệu và phức tạp hơn về khả năng truyền tải thông điệp. Từ câu nòng cốt gồm hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ, chúng ta có thể mở rộng thành phần bổ túc cho vị ngữ, thành phần bổ túc cho cả chủ ngữ và vị ngữ, thành phần phụ định, trạng ngữ chỉ thời gian và địa điểm, bổ ngữ,...

Các nhà nghiên cứu cần có những nghiên cứu sâu sắc hơn về một “thứ tiếng” đang tồn tại song song với tiếng Việt và có vị thế như bất kì một ngôn ngữ nào trên đất nước Việt Nam. Giáo viên cần nhận thức rõ về vai trò của ngôn ngữ kí hiệu đối với trẻ Điếc và cần nâng cao hơn nữa về khả năng dạy trẻ Điếc dựa trên khả năng, nhu cầu, đặc điểm tư duy, ngôn ngữ của trẻ, để tránh “ép buộc” trẻ học ngôn ngữ mà không phải là ngôn ngữ gốc của chúng. Để mang lại những giá trị đích thực trong việc học ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt của trẻ Điếc, cũng cần khai mở nhận thức của phụ huynh trẻ Điếc về việc học ngôn ngữ kí hiệu.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Richards, J.C., Platt, H, (1992), *Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics* (2rded.), Essex: Longman Group UK Limited.
- [2] Hoàng Trọng Phiến, (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt - câu*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [3] Stock W, (1960), *Sign Language Structure*, Silver Spring: Linstock Press.
- [4] Colville M & Lawson L, (1980), *Words in Hand: A structural Analysis of the Sign of British Sign Language*, London: open University.
- [5] Lynas W, (1994), *Communication Options in the Education of the Deaf Children*, Whurr Publishers Ltd, London.
- [6] Trần Thị Hiền Lương, (2020), *Dạy học môn Tiếng Việt cho trẻ khiếm thính cấp Tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 34.
- [7] Woodward, J., Allen, T, & Schildroth, A, (1987), *English of the deaf: background and communication preferences*, *Teaching English to Deaf and Second Language Students* 5, 2, pp.4-13.
- [8] Lê Văn Tạc, (2010), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khiếm thính ở cấp Tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 54.

## THE DEVELOPMENT OF SIGN LANGUAGE SENTENCES FROM CORE COMPONENTS (THROUGH COMPARISON WITH VIETNAMESE LANGUAGE)

### Le Thi To Uyen

Email: uyenlth@vnies.edu.vn  
The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
52 Lieu Giai, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

**ABSTRACT:** Sign language is the native language of the Deaf community. The difference between the sign language and spoken language is not only the method of expression in linguistic units such as between phonemes and cheremes, vocabulary and symbols, and syntactic order of words in sentences but also in those are the characteristics of thinking, perception, communication style and culture. The Deaf children learning Vietnamese should be recognized as learning a second language and the different from Vietnamese hearing children learning Vietnamese language. This article focuses on the development of sentences from the core components, placed in the comparison between the sign language and Vietnamese language. We hope that the article once again affirms the independent and unique existence of the sign language and partly clarifies the expression and sentence expansion from the development of the core components of the two languages.

**KEYWORDS:** Sentence, sign language, sentence core.